

Số: 01/2018/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 7 năm 2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12; Nghị định 100/2016NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 122/2016/NĐ-CP CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Danh mục sau:

1. Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục I);
2. Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được (Phụ lục II);
3. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục III);
4. Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng thay thế trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IV);
5. Danh mục linh kiện, phụ tùng xe ô tô trong nước đã sản xuất được (Phụ lục V);
6. Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VI);
7. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm cho đóng tàu trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VII);
8. Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện ngành viễn thông – công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VIII);
9. Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IX).

Điều 2. Các Danh mục quy định tại Điều 1 Thông tư này là căn cứ xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ; xác định đối tượng miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; xác định đối tượng miễn thuế nhập khẩu theo Quyết định số 13/2015/QĐ-

TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam và Quyết định số 09/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Các hàng hóa trong nước đã sản xuất được nêu tại các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng chung và không phụ thuộc mục đích sử dụng, trừ hàng hóa chuyên dùng.

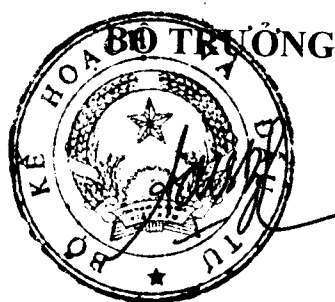
Hàng hóa chuyên dùng quy định tại Điều này là hàng hóa đòi hỏi phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật đặc thù khi sử dụng nêu trong các chứng chỉ chuyên ngành.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 và thay thế cho Thông tư số 14/2015/TT-BKHĐT ngày 17/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan, Tổng Cục thuế;
- Các Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC và KKT;
- Công báo, website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VP, vụ KTCN (8).



Nguyễn Chí Dũng



PHỤ LỤC I

DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tàu điện ác quy phòng nổ 8 tấn	8601	20	00	Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600 mm, 900 mm; lực kéo lớn nhất 13KN, tự trọng 8 tấn, khoảng cách trục 1150 mm, tốc độ 7 km/h-10km/h, kích thước bao (dài x rộng x cao): 4379mm x 1045 mm x1600 mm (đường 600 mm), 4379mm x 1345 mm x 1600 mm (đường 900 mm), tổ hợp ác quy (70 bình): 02 cái, điện áp 140V, dung lượng 4400 Ah
2	Tàu điện ác quy phòng nổ 5 tấn	8601	20	00	Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600 mm, 900 mm; lực kéo lớn nhất 7,24KN, tự trọng 5 tấn, khoảng cách trục 900 mm, tốc độ 7km/h - 10km/h, kích thước bao (dài x rộng x cao) 3225mm x 994mm x 1550 mm (đường 600mm), 3225mm x 1294mm x 1550 mm (đường 900mm), tổ hợp ác quy (48 bình): 02 cái, điện áp 96 V, dung lượng 330Ah.
3	Tàu điện ác quy phòng nổ 12 tấn	8601	20	00	Cỡ đường ray 900 mm, đường kính vòng lăn bánh xe 680 mm; cương cự 1220 mm, bán kính đường vòng nhỏ nhất 12000 mm, tốc độ 8.5km/h - 11km/h, ác quy tích điện kiểu D-620Ah, điện áp 2V, dung lượng 620Ah, kích thước bao (dài x rộng x cao) 5300mm x 1360mm x 1650mm, tự trọng 12 tấn.
4	Toa xe chở khách	8605	00	00	Các loại (gồm cả ngồi cứng, mềm; nằm cứng, mềm; toa xe 2 tầng; toa xe B), toa xe cao cấp thể hệ 2, dài 20 m
5	Toa xe hành lý	8605	00	00	Giá chuyển hướng, van hãm, đầu đấm, SAB nhập ngoại
6	Toa xe chuyên dụng chở ô tô	8605	00	00	Giá chuyển hướng, van hãm, đầu đấm, SAB nhập ngoại
7	Toa xe chở xi măng rời	8605	00	00	Giá chuyển hướng, van hãm, đầu đấm, SAB nhập ngoại
8	Toa xe H	8606	10	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B, Mison TQ
9	Toa xe lửa thùng (xi téc) composite chở chất lỏng	8606	10	00	Đến 30 m ³
10	Xe goòng lò nung tuynen	8606	30	00	
11	Toa xe H quá khổ 1435	8606	10	00	Dài 14 m, tải trọng 60 tấn
12	Toa xe hàng có mui	8606	91	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cài
13	Toa xe thành thấp (N)	8606	99	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cài
14	Toa xe M chở container	8606	99	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B, Mison TQ
15	Máy kéo cầm tay	8701	10	11	Công suất không quá 22,5 kW
16	Máy kéo	8701	20	10	Dung tích (động cơ) dưới 1.100cc
17	Xe khách đến 52 chỗ ngồi	8702	10	41	Dung tích xy lạnh: 6.494 cm ³ . Số chỗ ngồi tối đa: 52 chỗ. Vận tốc lớn nhất: 90 km/h. Công suất lớn nhất : 170 kW/2.500 vòng/phút
18	Ô tô buýt	8702	10	10	Loại thông dụng đến 80 chỗ ngồi
19	Ô tô điện	8703	90	19	Chạy bằng điện, công suất động cơ đến 6,3 kW, tốc độ tối đa 30km/h, khả năng leo dốc đến 20%

20	Ô tô con	8703			Đến 9 chỗ ngồi
21	Ô tô cứu thương	8703			Khối lượng toàn bộ đến 16 tấn
22	Ô tô chở phạm nhân	8703			Khối lượng toàn bộ đến 16 tấn
23	Ô tô tải tự đổ	8704	10		Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn
24	Xe bảo ôn đông lạnh	8704	21	21	Thể tích đến 20 m ³ , độ lạnh đến -20°C
25	Ô tô tải nhẹ	8704	21		
26	Ô tô tải thùng	8704	22	39	Tải trọng lên tới 16,5 tấn; tiêu chuẩn khí thải EURO2
27	Xe chở nhiên liệu	8704	22	43	Thể tích 12,5m ³ , tải trọng 10,25 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
28	Xe xitec nước	8704	22	43	Thể tích 16m ³ , tải trọng 32 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
29	Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải (xe ép rác các loại)	8704	23	22	Từ 5-20 m ³ (dung tích thùng chứa rác), vật liệu thép hợp kim chống mài mòn và chịu áp lực cao, vận hành ép rác bằng hệ thống thủy lực, hệ thống điều khiển cơ khí tự động.
30	Ô tô phục vụ chuyển quân	8704			Khối lượng toàn bộ đến 24 tấn
31	Ô tô chở ô tô	8704			Khối lượng toàn bộ đến 14,46 tấn
32	Ô tô cứu hộ nâng cầu, ô tô cứu hộ sàn trượt	8704			Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn, tải trọng nâng đến 30 tấn.
33	Ô tô xi tec (chở LPG, khí CO ₂ hóa lỏng)	8704			Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn
34	Ô tô bồn nhiên liệu lưu động	8704			Thể tích đến 18 m ³ , có cơ cấu bơm diesel và lưu lượng kế điện tử
35	Xe cầu	8705	10	00	Tải trọng nâng lên tới 22,5 tấn; tiêu chuẩn chất lượng EURO2
36	Xe phun nước phòng chống bạo loạn	8705	90	90	Xe cơ sở Hino FM8JNSA, 4 kỳ, 6 xilanh thẳng hàng, tuabin tăng áp, làm mát bằng nước; Xitec 8000 lít nước, 500 lít bột, 80 lít hơi cay, 80 lít thuốc nhuộm, trang bị 02 súng phun chính điều khiển độc lập trên nóc xe, nhập khẩu từ G7.
37	Xe cứu hộ cứu nạn	8705	90	90	Xe cơ sở Hino FG8JJSB, động cơ Diesel, làm mát bằng nước, dung tích xy lanh 7684 cc, cầu thủy lực loại 3 tấn, 3 đoạn cần (hoặc tương đương), tời phía trước, cáp 40 mx14mm, loại 6 tấn.
38	Xe rải dây thép gai	8705	90	90	Xe rải dây thép gai HH - FC RTG, động cơ Diesel, dung tích xi lanh 5123 cm ³ , trang bị hệ thống dây thép gai và hệ thống rải dây, thu dây, cần cầu gấp thủy lực sức nâng lớn nhất 6000kg/m, 02 đèn tìm kiếm, 01 bộ đèn quay còi ù trên nóc.
39	Xe cầu và nâng người làm việc trên cao	8705	10	00	Chiều cao nâng đến 14 m
40	Xe chữa cháy	8705	30	00	Bồn chứa nước (4- 8 m ³), bồn chứa foam (0,2 - 1 m ³)
41	Xe rửa đường và tưới công viên	8705	90	50	Sức chứa 4,5-14 m ³ nước
42	Xe bồn chở dung dịch lỏng (hoá chất)	8705	90	90	Đến 12 m ³ (dung tích bồn chứa)
43	Xe sân khấu lưu động	8705	90	90	Diện tích sân từ 40-65m ²
44	Xe truyền hình lưu động	8705	90	90	
45	Xe hút chất thải	8705	90	90	Từ 1,5 - 8 m ³ (dung tích bồn chứa), tiêu chuẩn EURO 2
46	Ô tô sửa chữa lưu động	8705			
47	Xe mô tô	8711	20		Khối lượng bản thân: 155kg. Dài x rộng x cao: 2.170 x 890 x 1.120 mm. Loại động cơ: 4 kỳ, 2 xi lanh, làm mát bằng không khí. Dung tích động cơ đến 233 cm ³ . Lốp trước: 90/90-18, lốp sau: 130/90-15. Nhiên liệu: xăng không chì có trị số ốctan 92. Công suất cực đại: 12kW/8.000 vòng/phút
48	Xe đập hai bánh và xe đập khác không lắp động cơ	8712	00	30	